



qiān qiān wàn wàn

千千万万

adjective (idiom) · countless, millions of

Example Sentences

Qiān qiān wàn wàn de rén xǐ huān zhè shǒu gē.
千千万万的人喜欢这首歌。

Countless people like this song.

Qiān qiān wàn wàn de zhì yuàn zhě cān yù le jiù zāi gōng zuò.
千千万万的志愿者参与了救灾工作。

Countless volunteers participated in the disaster relief work.

Trace each character, then write the word on your own.

千	千	千	千	千	千						
千	千	千	千	千	千						
万	万	万	万	万	万						
万	万	万	万	万	万						